

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

---

Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lương Văn Thu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Ông Tạ Hữu Doanh	Thành viên (từ ngày 06/4/2018)
Ông Trần Việt	Thành viên (trước ngày 06/4/2018)

**Ban Giám đốc**

Ông Lương Văn Thu	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Lương Văn Thư**

**Tổng Giám đốc**

*Bắc Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019*

Số: 47/2019/KT-AV3-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/3/2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Máy Đập Cầu tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019*

---

**Nguyễn Thị Hoài Thu**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	
			31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>177.087.356.839</b>	<b>195.366.224.859</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.547.200.048</b>	<b>7.785.985.835</b>
1. Tiền	111	5	12.547.200.048	7.785.985.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>80.246.213.127</b>	<b>91.547.262.914</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.1	80.246.213.127	91.547.262.914
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64.102.935.623</b>	<b>78.427.099.271</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.069.223.579	30.762.075.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.329.491.724	47.120.456.896
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	704.220.320	544.566.859
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.412.950.803</b>	<b>9.536.703.455</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	9.412.950.803	9.536.703.455
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.778.057.238</b>	<b>8.069.173.384</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.755.052.593	572.976.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.659.505.445	6.816.297.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	363.499.200	679.899.400
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>83.564.277.241</b>	<b>58.345.076.473</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>53.412.461.257</b>	<b>41.185.534.948</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	53.412.461.257	41.185.534.948
- Nguyên giá	222		150.765.416.711	125.845.915.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.352.955.454)	(84.660.380.988)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>120.000.000</b>	<b>2.653.246.799</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	120.000.000	2.653.246.799
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>30.031.815.984</b>	<b>14.506.294.726</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	8.3	18.299.800.000	18.299.800.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.3	1.200.000.000	1.200.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.4	(5.119.741.050)	(4.993.505.274)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.2	15.651.757.034	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>260.651.634.080</b>	<b>253.711.301.332</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	
			31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>167.762.541.371</b>	<b>165.100.947.531</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>167.762.541.371</b>	<b>165.100.947.531</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	39.623.438.367	31.835.369.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.477.222.105	14.800.001.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	810.344.331	392.350.840
4. Phải trả người lao động	314		71.746.874.528	49.800.506.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	30.008.038	27.213.033
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.745.666.069	4.573.737.870
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.751.176.304	34.976.548.598
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.577.811.629	28.695.219.860
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>92.889.092.709</b>	<b>88.610.353.801</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>92.889.092.709</b>	<b>88.610.353.801</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	283.505.000	283.505.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	15.400.222.032	13.395.954.032
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	24.705.365.677	22.430.894.769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.705.365.677	22.430.894.769
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>260.651.634.080</b>	<b>253.711.301.332</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019  
 Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2018	2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	508.896.963.452	630.238.243.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	508.896.963.452	630.238.243.468
4. Giá vốn hàng bán	11	21	423.354.230.740	546.254.806.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.542.732.712	83.983.436.881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	9.053.869.272	8.876.474.079
7. Chi phí tài chính	22	23	2.456.910.721	2.011.701.378
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.145.229.510	1.312.833.012
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	19.023.834.022	21.217.716.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	44.705.543.325	43.773.578.595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		28.410.313.916	25.856.914.256
11. Thu nhập khác	31	25	1.441.338.604	947.936.924
12. Chi phí khác	32	26	491.508.423	791.472.481
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		949.830.181	156.464.443
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.360.144.097	26.013.378.699
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.654.778.420	3.582.483.930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.705.365.677	22.430.894.769

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019



Lương Văn Thư

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2018	2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.360.144.097	26.013.378.699
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	13.250.204.366	12.294.278.641
- Các khoản dự phòng	03	8.4	126.235.776	(517.520.250)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		304.175.354	107.223.829
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(9.016.939.873)	(8.362.244.524)
- Chi phí lãi vay	06	23	1.145.229.510	1.312.833.012
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.169.049.230	30.847.949.407
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.702.794.548	5.239.923.235
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		123.752.652	(4.642.851.972)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33.202.303.422	(1.902.881.200)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.182.075.862)	313.924.798
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(1.145.229.510)	(1.321.281.012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(4.234.865.799)	(2.500.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.900.810.000)	(5.008.757.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.734.918.681	21.026.026.237
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.656.712.593)	(12.559.151.433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	133.636.350	596.618.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(46.711.874.049)	(13.522.623.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.361.166.802	11.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.950.057.618	8.256.926.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.923.725.872)	(6.228.229.649)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		175.351.124.650	265.709.245.164
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(205.573.430.350)	(261.176.826.541)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.834.551.613)	(16.324.900.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.056.857.313)	(11.792.481.744)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.754.335.496	3.005.314.844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.785.985.835	4.786.749.578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đối ngoại tệ	61		6.878.717	(6.078.587)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.547.200.048	7.785.985.835

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019



Tổng Giám đốc



Lương Văn Thư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 20/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 52.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Thực hiện thủ tục hải quan cho Công ty
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
<b>B Các công ty con</b>		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Gia công sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MÃ SỐ B09 - DN**

- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 23.150 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính, lần lượt là 23.245 VND/USD và 23.240 VND. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty góp 10.025.000.000 VND tương ứng 33,34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 22/12/2016 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 26,77%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty đối với công ty này là 60,11%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là công ty con của Công ty.

Công ty góp 4.900.000.000 VND tương ứng 31,61% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 31/8/2014 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 23,43%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 55,04%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là công ty con của Công ty.

Công ty góp 3.374.800.000 VND tương ứng 21,66% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 30/9/2015 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 29,47%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 51,13%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là công ty con của Công ty.

Năm 2018, Công ty ghi nhận cổ tức của năm 2017 được chia từ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong và Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh vào doanh thu hoạt động tài chính với tổng số tiền 3.344.980.000 VND.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty góp 1.200.000.000 VND tương ứng 4,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần May Sơn Động.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán. Cuối năm, Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là 4.900.000.000 VND và Công ty Cổ phần May Sơn Động là 219.741.050 VND.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi; phải thu về các khoản bảo hiểm, các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính và phụ liệu.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Năm 2018</b> <b>(số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại cuối năm là khoản chi để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư xây dựng trường mầm non tại Khu Văn Công, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh đang được hoàn thiện thủ tục để có thể thu hồi lại.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ công cụ dụng cụ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Cuối năm, Công ty không còn các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là tiền nước, cước điện thoại được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 06/4/2018.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu gia công*

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán và gia công trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.2.

**4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng, cho khách hàng và các chi phí khác

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.20 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 24,04% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn và Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là các công ty con của Công ty (như đã trình bày tại thuyết minh 4.5.2). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**5. TIỀN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	449.119.614	28.454.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.098.080.434	7.757.531.797
<b>Cộng</b>	<b>12.547.200.048</b>	<b>7.785.985.835</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33.069.223.579</b>	<b>30.762.075.516</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	24.396.253.894	10.097.969.019
<i>Asmara International Limited</i>	15.769.771.666	1.350.443.739
<i>Công ty TNHH MTV Seyang Corporation Việt Nam</i>	5.275.824.382	5.950.777.706
<i>Oditz Sportswear Co.,Ltd</i>	3.350.657.846	2.796.747.574
Các khoản phải thu của khách hàng khác	8.672.969.685	20.664.106.497

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>704.220.320</b>	-	<b>544.566.859</b>	-
Tạm ứng	333.871.085	-	263.438.980	-
Lãi tiền gửi dự thu	120.948.446	-	129.636.291	-
Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	-	-	91.346.400	-
Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	60.981.600	-	60.145.188	-
Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	61.742.882	-	-	-
Phải thu khác	126.676.307	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN**

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi số VND	Giá gốc	Giá trị ghi số VND
<b>8.1 Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	80.246.213.127	80.246.213.127	91.547.262.914	91.547.262.914
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	5.000.000.000	5.000.000.000	5.425.500.000	5.425.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Bắc Ninh	10.594.680.000	10.594.680.000	4.774.500.000	4.774.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	16.239.163.796	16.239.163.796	18.335.126.632	18.335.126.632
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	2.000.000.000	2.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	31.334.858.220	31.334.858.220	23.946.166.802	23.946.166.802
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	6.877.511.111	6.877.511.111	6.988.458.369	6.988.458.369
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	6.877.511.111	6.877.511.111
			10.000.000.000	10.000.000.000
<b>8.2 Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	15.651.757.034	15.651.757.034	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	2.711.210.454	2.711.210.454	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Ninh	7.540.546.580	7.540.546.580	-	-
	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-
<b>8.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	18.299.800.000	(4.900.000.000)	18.299.800.000	(4.900.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.200.000.000	(219.741.050)	1.200.000.000	(93.505.274)
	980.258.950		1.200.000.000	
			13.399.800.000	13.399.800.000
			1.106.494.726	1.106.494.726

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	60,11	33,34	30.068.000.000	10.025.000.000	-	10.025.000.000
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	55,04	31,61	15.500.000.000	4.900.000.000	(4.900.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	51,13	21,66	15.580.000.000	3.374.800.000	-	3.374.800.000
<b>Cộng</b>				<b>61.148.000.000</b>	<b>18.299.800.000</b>	<b>(4.900.000.000)</b>	<b>13.399.800.000</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2018				Đơn vị tính: VND			
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	120.000	1.200.000.000	(219.741.050)	980.258.950	120.000	1.200.000.000	(93.505.274)	1.106.494.726
Công ty Cổ phần May Sơn Động	120.000	1.200.000.000	(219.741.050)	980.258.950	120.000	1.200.000.000	(93.505.274)	1.106.494.726
<b>8.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>VND</b>				
Tại ngày 01/01		(4.993.505.274)	(5.511.025.524)					
Trích lập dự phòng		(126.235.776)	(57.151.298)					
Hoàn nhập dự phòng		-	574.671.548					
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-	-					
<b>Tại ngày 31/12</b>		<b>(5.119.741.050)</b>	<b>(4.993.505.274)</b>					

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	799.836.665	-	1.517.606.719	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.263.935.693	-	3.663.863.719	-
Thành phẩm	336.357.718	-	2.453.086.308	-
Hàng hóa	12.820.727	-	40.928.449	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.861.218.260	-
<b>Cộng</b>	<b>9.412.950.803</b>	<b>-</b>	<b>9.536.703.455</b>	<b>-</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.755.052.593	572.976.731
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.755.052.593	572.976.731

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	37.679.596.292	82.116.141.151	6.050.178.493	125.845.915.936
Tăng trong năm	18.264.584.153	6.406.558.227	864.054.545	25.535.196.925
Mua sắm	-	6.406.558.227	864.054.545	7.270.612.772
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.264.584.153	-	-	18.264.584.153
Giảm trong năm	-	105.846.150	509.850.000	615.696.150
Thanh lý, nhượng bán	-	105.846.150	509.850.000	615.696.150
Tại ngày 31/12/2018	55.944.180.445	88.416.853.228	6.404.383.038	150.765.416.711
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	22.352.020.085	58.013.233.064	4.295.127.839	84.660.380.988
Tăng trong năm	2.456.327.575	10.085.132.034	708.744.757	13.250.204.366
Khấu hao tài sản cố định phục vụ hoạt động của trường mầm non trong năm (*)	2.456.327.575	10.085.132.034	708.744.757	13.250.204.366
Giảm trong năm	-	105.846.150	451.783.750	557.629.900
Thanh lý, nhượng bán	-	105.846.150	451.783.750	557.629.900
Tại ngày 31/12/2018	24.808.347.660	67.992.518.948	4.552.088.846	97.352.955.454
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	15.327.576.207	24.102.908.087	1.755.050.654	41.185.534.948
Tại ngày 31/12/2018	31.135.832.785	20.424.334.280	1.852.294.192	53.412.461.257

(\*) Khấu hao tài sản cố định phục vụ hoạt động của trường mầm non trong năm 2018 là 266.926.225 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 49.310.878.745 VND (tại ngày 31/12/2017 là 39.923.496.670 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.653.246.799	445.033.036
Tăng trong năm	-	2.208.213.763
Xây dựng cơ bản	-	2.208.213.763
Giảm trong năm	2.533.246.799	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.533.246.799	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>120.000.000</b>	<b>2.653.246.799</b>
(*) Bao gồm:		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án xây dựng Trường mầm non	120.000.000	2.653.246.799
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000</b>	<b>2.653.246.799</b>

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>39.623.438.367</b>	<b>31.835.369.560</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	25.499.586.479	18.328.528.752
<i>Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh</i>	<i>14.972.855.779</i>	<i>7.432.941.648</i>
<i>Hãng Sing Lun Co., Ltd.</i>	<i>10.526.730.700</i>	<i>10.895.587.104</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	14.123.851.888	13.506.840.808

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	127.494.684	127.494.684	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	792.370	792.370	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	390.431.710	4.654.778.420	4.234.865.799	810.344.331
Thuế thu nhập cá nhân	1.919.130	1.497.129.251	1.499.048.381	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(679.899.400)	377.842.200	61.442.000	(363.499.200)
Lệ phí môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(287.548.560)</b>	<b>6.664.036.925</b>	<b>5.929.643.234</b>	<b>446.845.131</b>
<i>Trong đó:</i>				
14.1 Phải nộp	392.350.840			810.344.331
14.2 Phải thu	679.899.400			363.499.200



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.008.038</b>	<b>27.213.033</b>
Tiền nước, cước điện thoại	30.008.038	27.213.033

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.745.666.069</b>	<b>4.573.737.870</b>
Kinh phí công đoàn	1.118.095.270	936.936.270
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.889.507.160	3.105.166.937
Dự có tạm ứng	249.614.485	143.679.596
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	79.666.387	164.218.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.408.782.767	223.737.067

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.751.176.304</b>		<b>34.976.548.598</b>		
Các khoản vay	4.751.176.304		34.976.548.598		
Các khoản vay	01/01/2018 VND		Trong năm VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	31/12/2018 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị
Vay ngắn hạn	34.976.548.598	34.976.548.598	175.351.124.650	205.576.496.944	4.751.176.304
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	21.901.048.598	21.901.048.598	108.594.785.182	125.744.657.476	4.751.176.304
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	13.075.500.000	13.075.500.000	66.756.339.468	79.831.839.468	-

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	52.500.000.000	283.505.000	11.363.630.299	23.142.523.811
Tăng trong năm trước	-	-	2.032.323.733	22.430.894.769
Lãi trong năm	-	-	-	22.430.894.769
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.032.323.733	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	23.142.523.811
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.142.523.811
Số đầu năm nay	52.500.000.000	283.505.000	13.395.954.032	22.430.894.769
Tăng trong năm nay	-	-	2.004.268.000	24.705.365.677
Lãi trong năm	-	-	-	24.705.365.677
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.004.268.000	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	22.430.894.769
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	22.430.894.769
Số cuối năm nay	52.500.000.000	283.505.000	15.400.222.032	24.705.365.677

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2018	01/01/2018
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	12.621.000.000	12.621.000.000
Các cổ đông khác	39.879.000.000	39.879.000.000
<b>Cộng</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>52.500.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01/01	52.500.000.000	52.500.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	<u>52.500.000.000</u>	<u>52.500.000.000</u>

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01/01	22.430.894.769	23.142.523.811
Tăng trong năm	24.705.365.677	22.430.894.769
Lợi nhuận trong năm	24.705.365.677	22.430.894.769
Giảm trong năm	22.430.894.769	23.142.523.811
Phân phối lợi nhuận năm trước	22.430.894.769	23.142.523.811
Chia cổ tức	15.750.000.000	16.368.111.367
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.004.268.000	2.032.323.733
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.676.626.769	4.742.088.711
Tại ngày 31/12	<u>24.705.365.677</u>	<u>22.430.894.769</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	11.640.779.336	14.724.480.995
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	301.487,32	196.013,19
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2018	01/01/2018
	USD VND	USD VND
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54 14.967.290.450	934.115,54 14.967.290.450
Cộng	<u>14.967.290.450</u>	<u>14.967.290.450</u>

## 20. DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.896.963.452	630.238.243.468
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	381.113.655.090	556.198.175.109
Doanh thu bán hàng nội địa	126.563.339.633	72.821.900.632
Doanh thu bán phế liệu	999.947.820	1.179.992.925
Doanh thu vận chuyển, phí xuất nhập khẩu	220.020.909	38.174.802
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>508.896.963.452</u>	<u>630.238.243.468</u>

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	423.354.230.740	546.254.806.587
Cộng	<u>423.354.230.740</u>	<u>546.254.806.587</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	5.596.389.773	5.284.888.242
Cổ tức được chia	3.344.980.000	3.007.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	112.499.499	584.085.837
<b>Cộng</b>	<b>9.053.869.272</b>	<b>8.876.474.079</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	1.145.229.510	1.312.833.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.185.445.435	1.216.388.616
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) tổn thất các khoản đầu tư	126.235.776	(517.520.250)
<b>Cộng</b>	<b>2.456.910.721</b>	<b>2.011.701.378</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>24.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>19.023.834.022</b>	<b>21.217.716.731</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.782.169.846	9.620.043.597
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.241.664.176	11.597.673.134
<b>24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>44.705.543.325</b>	<b>43.773.578.595</b>
Chi phí nhân viên	26.207.844.520	22.763.465.462
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.497.698.805	21.010.113.133

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	133.636.350	596.618.182
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(58.066.250)	(526.761.900)
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	84.636.376	109.181.816
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	150.864.894	238.807.628
Xử lý công nợ	854.632.464	-
Thu từ cho thuê địa điểm	272.727.270	97.745.454
Phí gia công sửa hàng hộ	-	432.345.744
Các khoản khác	2.907.500	-
<b>Cộng</b>	<b>1.441.338.604</b>	<b>947.936.924</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	426.354.767	690.765.308
Phạt chậm nộp bảo hiểm	61.104.116	98.788.043
Các khoản khác	4.049.540	1.919.130
<b>Cộng</b>	<b>491.508.423</b>	<b>791.472.481</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.173.873.180	224.043.104.004
Chi phí nhân công	254.062.160.260	217.041.784.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.983.278.141	12.294.278.641
Chi phí khác	168.470.171.630	163.409.403.287
<b>Cộng</b>	<b>487.689.483.211</b>	<b>616.788.570.084</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán(1)</b>	<b>29.360.144.097</b>	<b>26.013.378.699</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>490.052.056</i>	<i>791.472.481</i>
Các khoản bị phạt	490.052.056	789.553.351
Chi phí khác không được trừ	-	1.919.130
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>3.344.980.000</i>	<i>3.007.500.000</i>
Cổ tức được chia	3.344.980.000	3.007.500.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>26.505.216.153</b>	<b>23.797.351.180</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	5.301.043.231	4.759.470.236
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	244.434.089	-
Số thực chi cho lao động nữ (8)	890.698.900	1.176.986.306
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(6)+(7)-(8)</b>	<b>4.654.778.420</b>	<b>3.582.483.930</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ đã tăng năm trước, số tiền 2.126.114.000 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán, số tiền 1.471.351.533 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm khoản thu lãi tiền gửi phát sinh năm trước, số tiền 129.636.29 VND và không bao gồm khoản còn phải thu tại 31/12/2018, số tiền 120.948.446 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm khoản chi trả cổ tức đã chi của năm trước, số tiền 164.218.000 VND và không bao gồm khoản còn phải trả tại 31/12/2018, số tiền 79.666.387 VND.

**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.547.200.048	7.785.985.835
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	95.897.970.161	91.547.262.914
Phải thu của khách hàng	33.069.223.579	30.762.075.516
Phải thu khác	120.948.446	129.636.291
<b>Cộng</b>	<b>143.635.342.234</b>	<b>130.224.960.556</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	39.623.438.367	31.835.369.560
Chi phí phải trả	30.008.038	27.213.033
Phải trả khác	9.311.586.387	164.218.000
Vay và nợ thuê tài chính	4.751.176.304	34.976.548.598
<b>Cộng</b>	<b>53.716.209.096</b>	<b>67.003.349.191</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>26.516.667.219</b>	<b>20.273.709.560</b>
Tiền	6.979.401.122	4.443.218.414
Phải thu của khách hàng	19.537.266.097	15.830.491.146
<b>Nợ tài chính</b>	<b>17.272.015.204</b>	<b>45.872.135.702</b>
Phải trả người bán	12.520.838.900	10.895.587.104
Vay và nợ thuê tài chính	4.751.176.304	34.976.548.598
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>9.244.652.015</b>	<b>(25.598.426.142)</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>9.244.652.015</b>	<b>(25.598.426.142)</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm VND</u>	<u>Trên 1 năm VND</u>
<b>Tại 31/12/2018</b>		
Phải trả người bán	39.623.438.367	-
Chi phí phải trả	30.008.038	-
Phải trả khác	9.311.586.387	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.751.176.304	-
<b>Cộng</b>	<b><u>53.716.209.096</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Tại 01/01/2018</b>		
Phải trả người bán	31.835.369.560	-
Chi phí phải trả	27.213.033	-
Phải trả khác	164.218.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.976.548.598	-
<b>Cộng</b>	<b><u>67.003.349.191</u></b>	<b><u>-</u></b>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

## 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất và phân phối hàng may mặc.

Bộ phận dịch vụ: cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Năm 2018****Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND
			<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	260.651.634.080	-	260.651.634.080
<b>Cộng</b>			<u><u>260.651.634.080</u></u>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	167.762.541.371	-	167.762.541.371
<b>Cộng</b>			<u><u>167.762.541.371</u></u>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND
			<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	508.676.942.543	220.020.909	508.896.963.452
Giá vốn hàng bán	423.354.230.740	-	423.354.230.740
Chi phí không phân bổ			63.729.377.347
Doanh thu hoạt động tài chính			9.053.869.272
Chi phí tài chính			2.456.910.721
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			28.410.313.916
Lãi (lỗ) khác			949.830.181
Lợi nhuận trước thuế			29.360.144.097
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.654.778.420
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<u><u>24.705.365.677</u></u>

**Năm 2017****Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND
			<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	253.711.301.332	-	253.711.301.332
<b>Cộng</b>			<u><u>253.711.301.332</u></u>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	165.100.947.531	-	165.100.947.531
<b>Cộng</b>			<u><u>165.100.947.531</u></u>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND
			<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	630.200.068.666	38.174.802	630.238.243.468
Giá vốn hàng bán	546.254.806.587	-	546.254.806.587
Chi phí không phân bổ			64.991.295.326
Doanh thu hoạt động tài chính			8.876.474.079
Chi phí tài chính			2.011.701.378
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			25.856.914.256
Lãi (lỗ) khác			156.464.443
Lợi nhuận trước thuế			26.013.378.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.582.483.930
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<u><u>22.430.894.769</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019



Tổng Giám đốc

Lương Văn Thư